CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP DHC Suối Đôi

Ngày 30/06/2025	16,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	107.6	**25.3%**	**28.4%**

DT thuần
Q2/25
76.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.9| 292%
YoY: ▲ 7.80| 11.3%

LN thuần
Q2/25
32.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.2| 313%
YoY: ▲ 9.10| 38.4%

LN sau thuế
Q2/25
32.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.3| 304%
YoY: ▲ 8.70| 36.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
45.6%
YoY: +/-▲ 115%

ROE (TTM)
Q2/25
3.6%
YoY: +/-▲ 1.7%

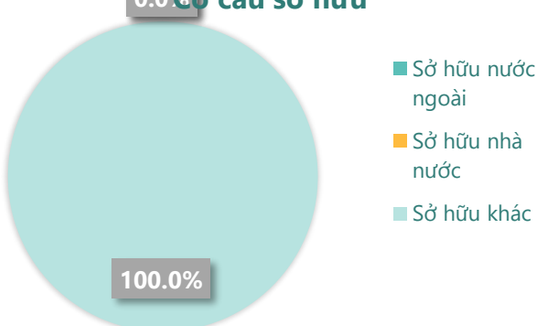
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,949 - 16,058
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	777
Số lượng CPLH (CP)	47,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.05)
EPS	376
P/E	43.9

DT thuần
6T 2025
95.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60| 8.7%

LN thuần
6T 2025
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.40| 57.8%

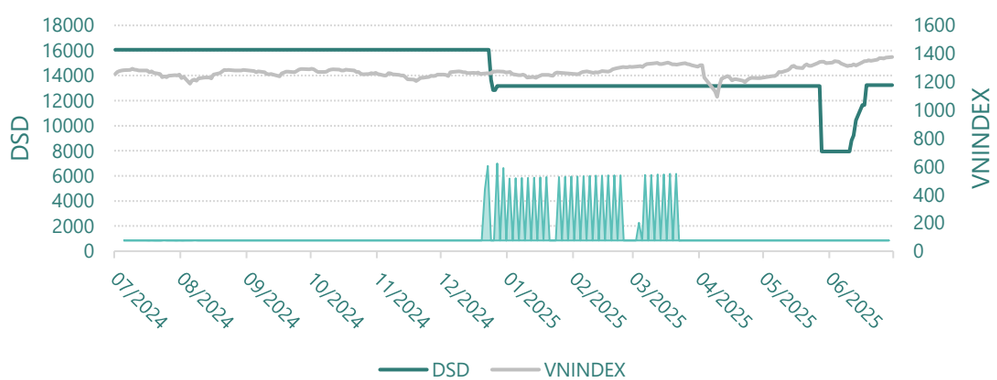
LN sau thuế
6T 2025
16.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.40| 62.6%

Cơ cấu sở hữu

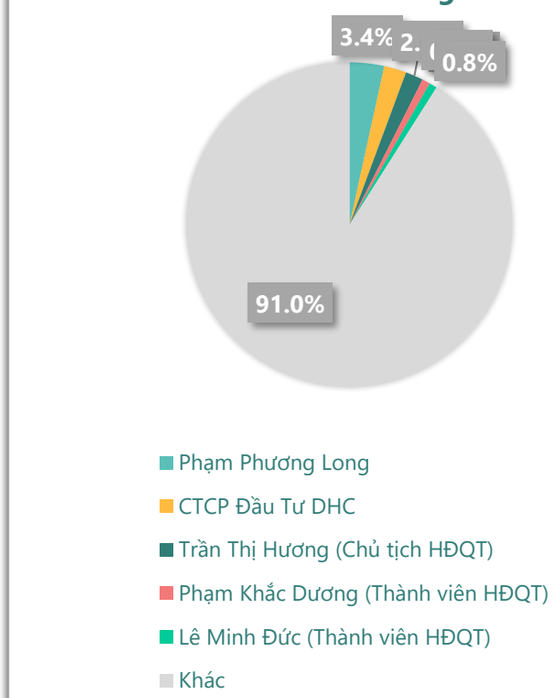


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



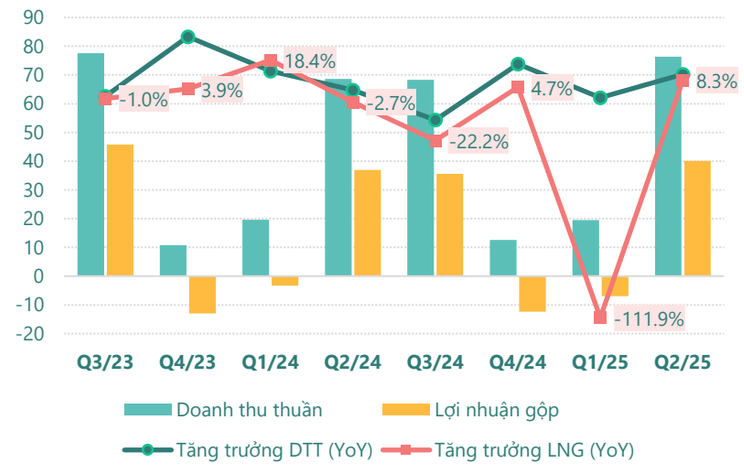
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

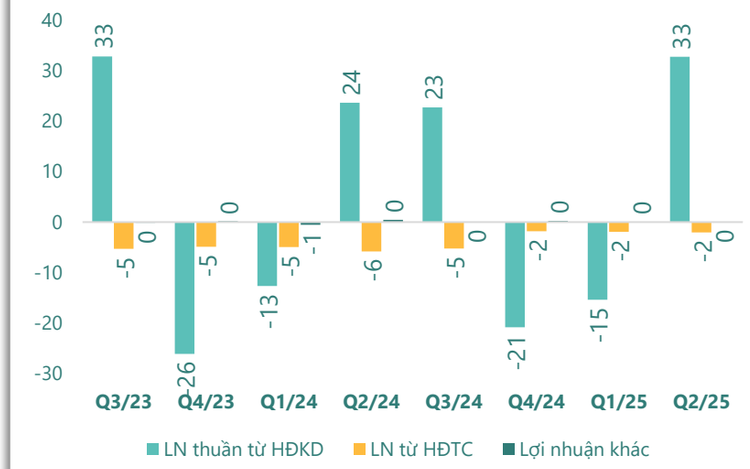
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



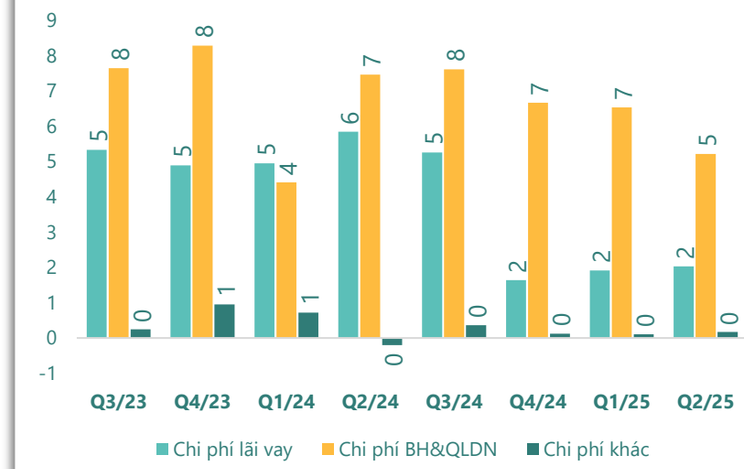
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



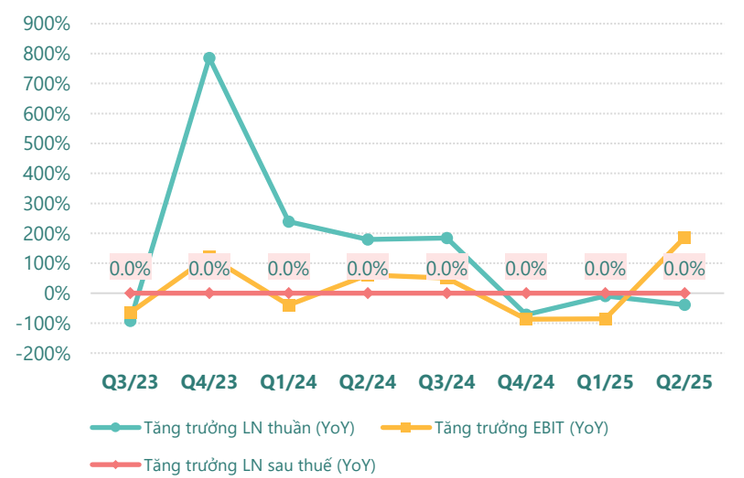
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



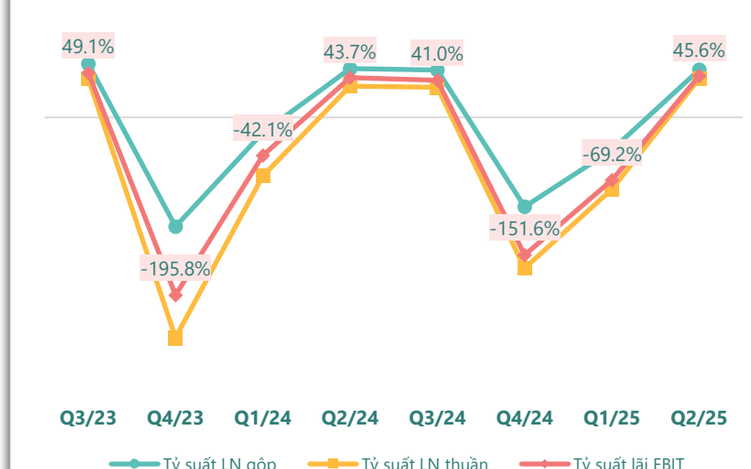
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



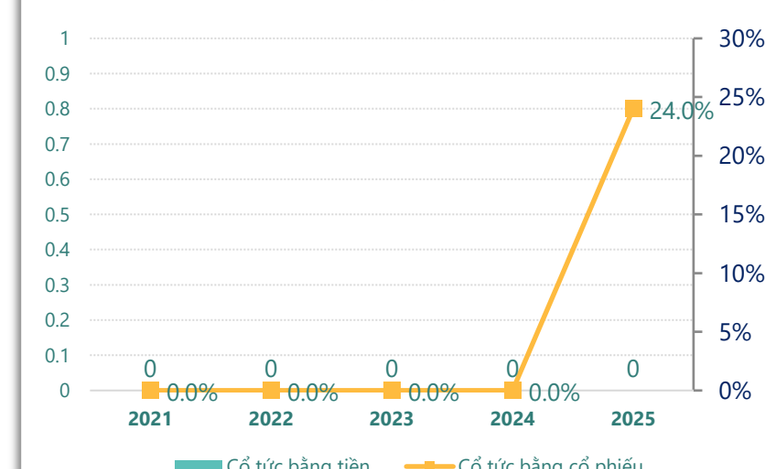
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

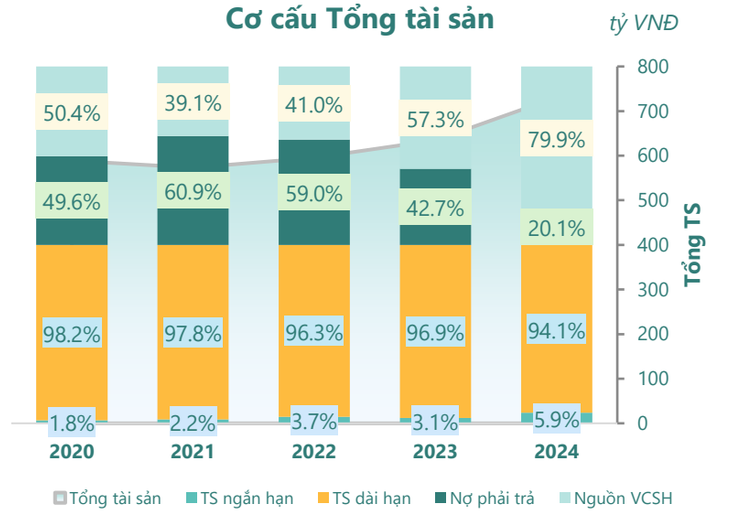
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

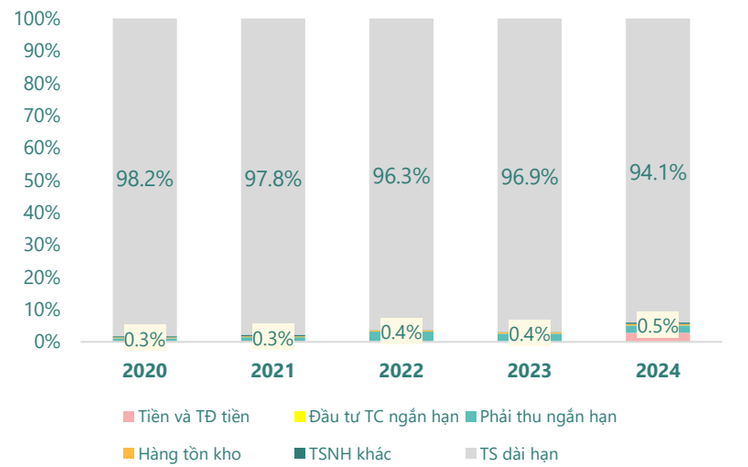
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



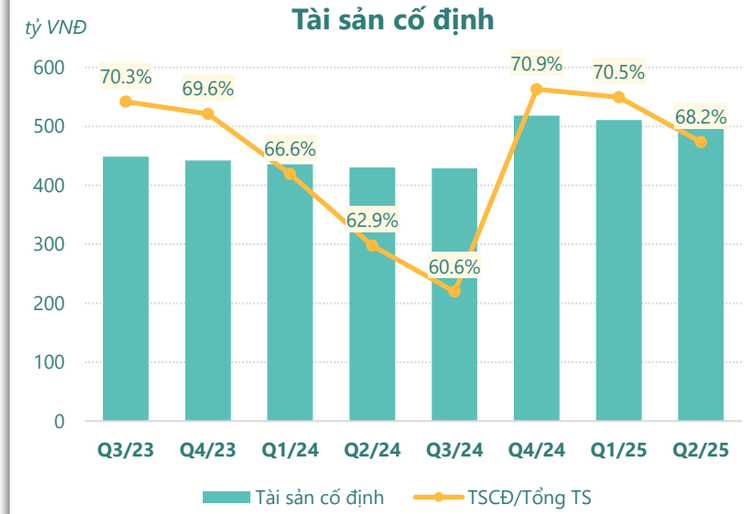
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



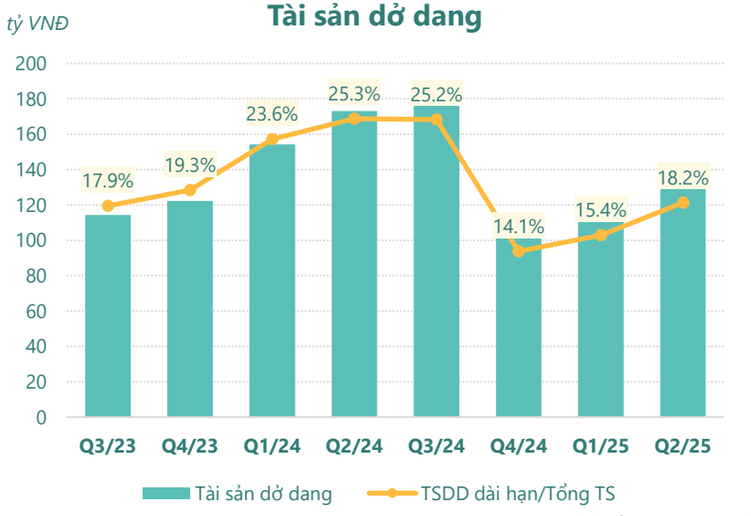
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



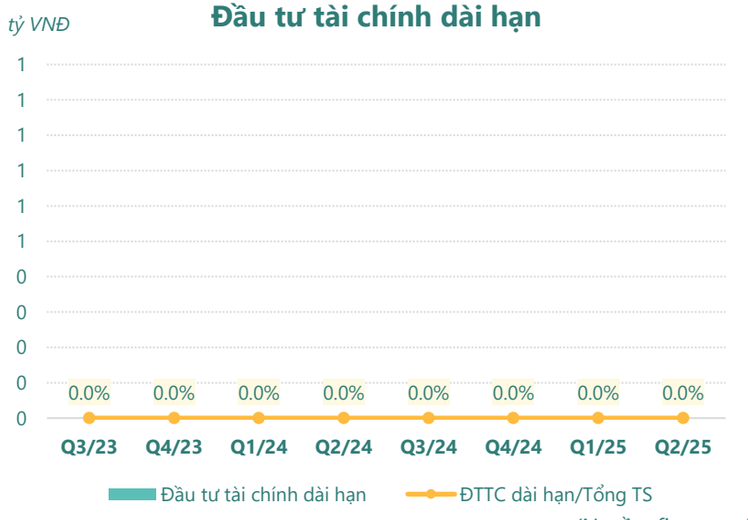
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



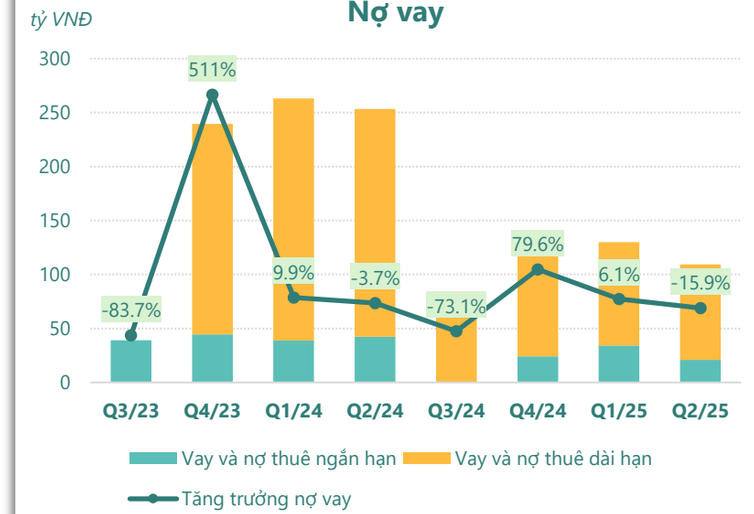
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

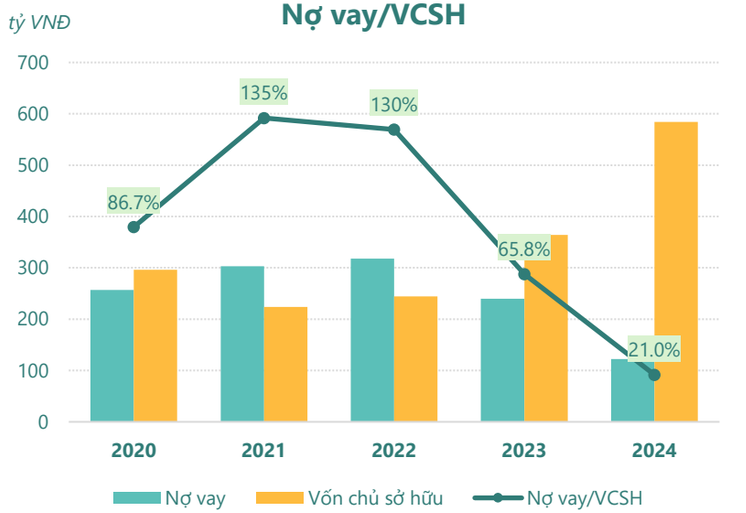
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

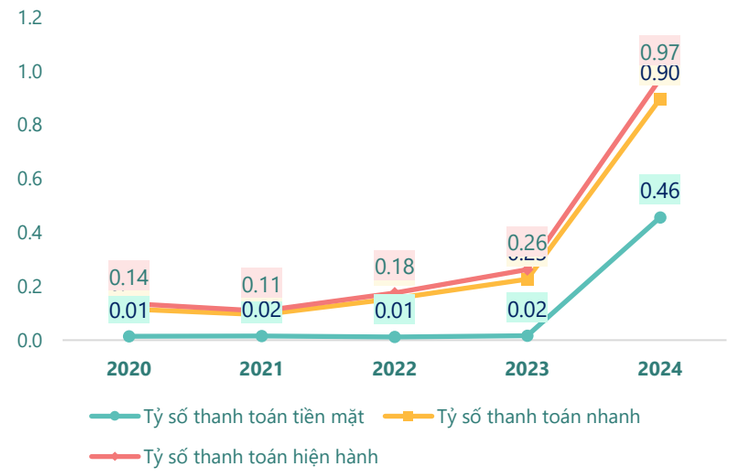
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



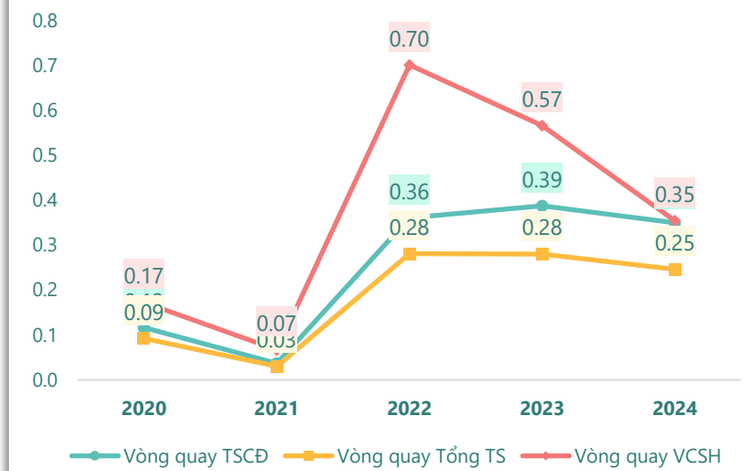
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



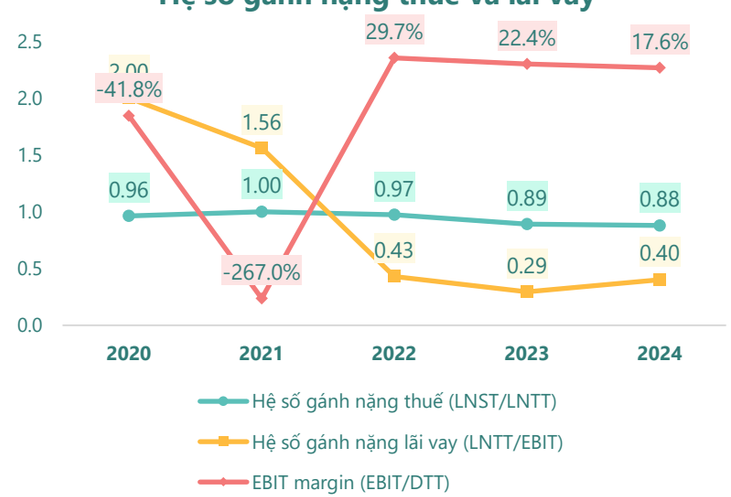
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



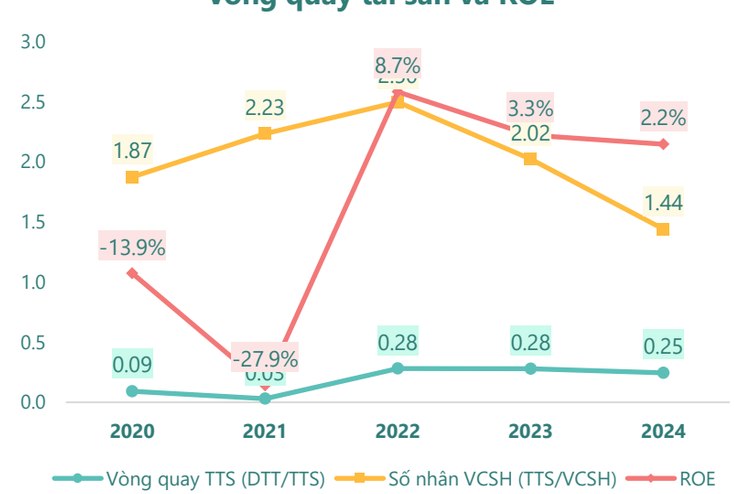
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



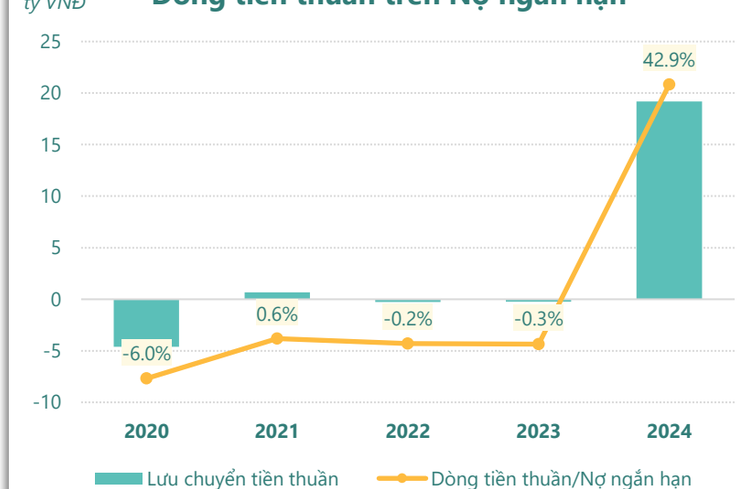
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**76.4**	**68.6**	**11.3%**	**95.8**	**88.2**	**8.7%**
Giá vốn hàng bán	36.3	31.6	14.9%	62.8	54.5	15.1%
Lợi nhuận gộp	40.1	37.0	8.3%	33.1	33.7	-1.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	766%
Chi phí TC	2.04	5.85	-65.1%	3.95	10.8	-63.4%
Chi phí lãi vay	2.03	5.85	-65.3%	3.94	10.8	-63.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.87	4.59	-15.7%	5.91	6.49	-8.9%
Chi phí QLDN	**1.35**	**2.88**	**-53.3%**	**5.84**	**5.38**	**8.5%**
LN thuần từ HĐKD	32.8	23.7	38.4%	17.4	11.0	57.8%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.46**	**-103%**	**0.04**	**-0.08**	**153%**
LN trước thuế	32.8	24.1	36.1%	17.4	10.9	59.3%
Lợi nhuận sau thuế	**32.4**	**23.7**	**36.7%**	**16.5**	**10.1**	**62.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.4**	**23.7**	**36.7%**	**16.5**	**10.1**	**62.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.62	12.7	-0.61	-16.8	-1.61	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.4	-1.46	-25.2	-18.4	-23.8	-4.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.6	-9.80	24.6	54.3	7.46	-20.6
Tiền đầu kỳ	1.24	1.12	2.54	1.38	20.4	2.47
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.13**	**1.42**	**-1.16**	**19.0**	**-18.0**	**15.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.12	2.54	1.38	20.4	2.47	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**745**	**731**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	38.6	43.5	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	18.1	20.4	-11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.2	16.8	-15.6%
Hàng tồn kho	4.56	3.34	36.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	2.96	-41.1%
Tài sản dài hạn	**706**	**688**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	508	518	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	135	103	31.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**62.7**	**66.7**	**-6.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	147	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**51.0**	**44.7**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	24.1	-13.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	12.5	56.3%
Nợ dài hạn	92.6	102	-9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	88.5	98.4	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**601**	**584**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**601**	**584**	**2.8%**
Vốn điều lệ	471	471	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)